

Số: 331 /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 30 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ IX về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 11/TTr-SNN&PTNT ngày 21/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp

đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; với các nội dung chủ yếu sau:

I. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này hướng dẫn về điều kiện, trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

II. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập mới hoặc đã chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012 (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

III. Giải thích từ ngữ

1. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố.

2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này và những ngành, nghề khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn đã quy định tại khoản 3 và 4, **mục III** Điều này.

6. Nông nghiệp gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp (bao gồm cả nuôi trồng dược liệu).

7. Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp (bao gồm cả nuôi trồng dược liệu).

8. Tích tụ đất đai là quá trình chuyển quyền sử dụng đất đai của nhiều chủ sử dụng cho 01 chủ sử dụng tổ chức sản xuất; tập trung đất đai trong nông nghiệp là liên kết nhiều thửa ruộng của nhiều chủ sử dụng khác nhau lại thành mô hình cánh đồng lớn để tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo phương án, kế hoạch chung.

9. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập là doanh nghiệp chỉ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, có thời gian hoạt động không

quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

10. Doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị là doanh nghiệp có hợp đồng thu mua nông sản ổn định (ít nhất có thời hạn là 36 tháng) với nông dân hoặc các tổ chức đại diện của nông dân.

IV. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của **Quyết định** này.

4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.

5. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

6. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình tại Phụ lục II; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại **Quyết định** này.

7. Trường hợp cùng một nội dung, doanh nghiệp nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thì không được hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

8. Dự án nhận hỗ trợ kinh phí đầu tư kết cấu hạ tầng **tại điểm f, khoản 3 Mục 4** thì không được nhận hỗ trợ tại tiết a2, điểm a, khoản 10, Mục V và điểm b, khoản 11, Mục V Điều này và ngược lại.

V. Nội dung chính sách **ưu đãi, hỗ trợ**

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định tại Điều 55 Luật Đất đai được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

2. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu

đãi do UBND tỉnh quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm.

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước.

c) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.

d) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo.

e) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại **điểm** này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.

f) Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước trong 05 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 10 năm tiếp theo.

(Nguyên tắc hỗ trợ theo khoản 1, 2, Mục này được thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT)

3. Hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại **điểm a, khoản 2, Mục V Điều này**.

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

c) Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Mục V Điều này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên.

d) Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai.

e) Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật Đất đai và Luật Xây dựng.

f) Hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư về giao thông nội đồng, thủy lợi, các kết cấu hạ tầng khác và trang thiết bị phục vụ sản xuất trong khu vực được tích tụ, tập trung đất đai nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án đối với các dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp tập trung (trồng các loại rau, củ, quả; dược liệu; nuôi trồng thủy sản) có hợp đồng liên kết sản xuất giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với doanh nghiệp và qui mô diện tích từ 05 ha trở lên.

4. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách Nhà nước hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

a1) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng Nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

a2) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:

- Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

- Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

a3) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

a4) Phương thức hỗ trợ cụ thể: Hằng năm, doanh nghiệp báo cáo mức vốn vay của dự án và đề nghị hỗ trợ kinh phí phần chênh lệch lãi suất vay giữa ngân hàng thương mại do doanh nghiệp vay với lãi suất tín dụng Nhà nước ưu đãi đầu tư đến Sở Tài chính để kiểm tra, đối chiếu và tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ phần lãi suất chênh lệch theo năm.

b) Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

5. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

a) Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng:

a1) Mức hỗ trợ: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.

a2) Điều kiện hỗ trợ

- Doanh nghiệp có doanh thu năm trước tối thiểu bằng 10 lần mức hỗ trợ.
- Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp đã đăng ký.
- Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ; trường hợp không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:

b1) Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Doanh nghiệp được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh;

- Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp;

- Doanh nghiệp có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại.

b2) Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và 50% kinh phí đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng.

b3) Điều kiện hỗ trợ

- Dự án sản xuất sản phẩm thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thống nhất của cơ quan quản lý khoa học thuộc cấp bộ hoặc UBND tỉnh.

- Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp được giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ sau khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và ưu tiên triển khai sản phẩm khoa học công nghệ:

c1) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách Nhà nước chọn, tạo được giống cây trồng, vật nuôi, khi kết thúc dự án nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 03 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

c2) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách Nhà nước tạo ra các sản phẩm mới được thị trường chấp nhận, khi kết thúc nhiệm vụ nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 02 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

c3) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách Nhà nước, có phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, các kết quả kiểm nghiệm về tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp được chấp nhận khi đăng ký lưu hành sản phẩm tại các cơ quan chức năng theo chuyên môn.

d) Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

d1) Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

d2) Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

e) Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được UBND tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

f) Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

g) Cụ thể danh mục sản phẩm công nghệ, đề tài nghiên cứu, mua bản quyền do Bộ Khoa học – Công nghệ ban hành

6. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách Nhà nước hỗ trợ như sau:

a1) Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ tối đa là 03 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/tháng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 tháng.

a2) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các khoản hỗ trợ nêu tại **điểm a, khoản 6, mục V** Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.

c) Hỗ trợ một doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”.

c1) Điều kiện hỗ trợ:

- Doanh nghiệp có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại điện tử và có tài sản đảm bảo tối thiểu 10 tỷ đồng.

- Trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” được xây dựng ít nhất bằng 03 ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung) và cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 10 năm. Thông tin sản phẩm của các doanh nghiệp được duy trì ít nhất 03 năm.

- Nhà nước bắt đầu hỗ trợ khi có tối thiểu 500 doanh nghiệp đã đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử.

c2) Mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp có trang thông tin điện tử quốc gia là 05 triệu đồng/doanh nghiệp có sản phẩm đã đăng lên trang thông tin điện tử quốc gia. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

c3) Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.

d) Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quyền chủ động thu mua nguyên liệu nông sản từ nuôi, trồng để đưa vào bảo quản chế biến theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

Nông sản từ nuôi, trồng được tự do lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước không được có các thủ tục hành chính về xác nhận nguồn gốc nguyên liệu và các thủ tục hành chính khác gây khó khăn cho việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia và dịch bệnh nguy hiểm tới sức khỏe cộng đồng được quy định tại Luật chuyên ngành.

7. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ như sau:

a1) Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

a2) Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

a3) Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

b) Doanh nghiệp có dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, áp dụng công nghệ tiên tiến, có hệ thống quản lý chất thải rắn và lỏng theo đúng quy định được hỗ trợ 60% tổng mức đầu tư và không quá 01 tỷ đồng/dự án để cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

c) Hỗ trợ bảo quản nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách Nhà nước hỗ trợ như sau:

c1) Mức hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

c2) Điều kiện hỗ trợ:

- Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày.

- Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho.

d) Hỗ trợ mua tàu dịch vụ biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ nghề cá trên biển được ngân sách Nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí, mức hỗ trợ tính theo công suất: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tàu.

e) Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến quy định tại **điểm a, khoản 7 Mục V Điều này** được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

f) Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến quy định tại tiết a1, điểm a khoản 7 Mục V Điều này khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.

8. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt được ngân sách Nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại điểm a, khoản 8 Mục V Điều này, nếu doanh nghiệp nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung là 10 triệu đồng/con.

9. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (lợn, dê) tập trung

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi lợn từ 1.000 con hoặc dê từ 500 con trở lên, phù hợp quy hoạch chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung được UBND tỉnh phê duyệt hoặc phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định (đối với lợn, yêu cầu xây dựng hệ thống chuồng kín, công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, có hầm biogas; đối với dê, yêu cầu có chuồng trại phù hợp, có công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường) được Nhà nước hỗ trợ 60% tổng mức đầu tư và không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng về giao thông, xử lý chất thải, điện, cấp thoát nước trong hàng rào.

10. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng các loại cây dược liệu (Ba kích, Đảng sâm, Đương quy, Giảo cổ lam, Đinh lăng, Sa nhân, Lan Kim tuyến, Cà Gai leo, Quế, Sacha Inchi), được hỗ trợ như sau:

a1) Dự án có quy mô diện tích tập trung từ 05 ha trở lên, hỗ trợ 25 triệu đồng/ha chi phí cây giống, nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

a2) Dự án có quy mô diện tích tập trung từ 10 ha trở lên, ngoài hỗ trợ chi phí giống, được hỗ trợ 60% tổng mức đầu tư nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án.

b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất giống Sâm Ngọc Linh. Quy mô từ 50 ngàn cây giống sâm Ngọc Linh/năm trở lên, được hỗ trợ 80% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, lập vườn giống gốc trong hàng rào dự án nhưng không quá 08 tỷ đồng/dự án.

11. Hỗ trợ đầu tư sản xuất rau, củ, quả, nấm an toàn theo hướng nông nghiệp hữu cơ hoặc thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất rau, củ, quả, nấm an toàn theo hướng nông nghiệp hữu cơ hoặc thực hành nông nghiệp tốt (GAP) ứng dụng công nghệ cao, có quy mô diện tích tập trung từ 03 ha đất canh tác trở lên, hoặc 2.000m² trở lên đối diện tích nhà trồng cây (nhà kính, nhà lưới) xây kiên cố và từ 300 m² trở lên đối với diện tích nhà trồng nấm, được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ một lần, tối đa 50 triệu đồng/ha để thuê tổ chức đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn hữu cơ, GAP.

b) Hỗ trợ 60% tổng mức đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư khai hoang, xây dựng giao thông, điện, xử lý chất thải, hệ thống cấp, thoát

nước; hệ thống nhà lưới, nhà kính và các trang thiết bị đi kèm như tưới nước tiết kiệm, điều chỉnh nhiệt độ... trong hàng rào dự án.

c) Hỗ trợ 30 triệu đồng/ha trong năm đầu tiên để chuyển đổi từ sản xuất khác sang sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

12. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

a) Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:

a1) Hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.

a2) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên.

b) Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.

c) Doanh nghiệp có dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 02 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường, lồng nuôi. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

d) Doanh nghiệp có dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiêu tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án.

e) Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy, được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người lao động mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà cấp IV, hỗ trợ 02 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên.

13. Hỗ trợ ngoài hàng rào dự án

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định này nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

VI. Nguồn vốn, cơ chế hỗ trợ, trình tự và thủ tục đầu tư

1. Nguồn vốn hỗ trợ

Hàng năm, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 25 tỷ đồng/năm để thực hiện cơ chế, chính sách này.

2. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư

a) Quyết định về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án quy định tại **tiết a1, điểm a khoản 3 Mục VI Điều này** và văn bản cam kết hỗ trợ vốn của cấp có thẩm quyền là căn cứ để giao kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp.

b) Ngân sách Nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

c) Vốn giao cho doanh nghiệp chưa giải ngân hết trong năm kế hoạch ngân sách sẽ được chuyển sang năm sau giải ngân tiếp. Trường hợp sau 02 năm mà doanh nghiệp vẫn chưa giải ngân hết thì số vốn còn lại chỉ được điều chuyển cho doanh nghiệp khác theo Cơ chế này.

d) Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư) và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

e) Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp và được Nhà nước cam kết bảo đảm phần vốn này khi doanh nghiệp thực hiện vay vốn từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án.

3. Trình tự thủ tục đầu tư

a) Thực hiện liên thông và rút gọn thủ tục hành chính như sau:

a1) UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này). Trường hợp các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa có trong Quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhưng phù hợp với quy định của cơ chế này thì vẫn được hỗ trợ. Đồng thời, Sở Kế hoạch và Đầu tư (hoặc Ban quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai đối với các dự án nằm trong Khu Kinh tế mở Chu Lai) tham mưu UBND tỉnh bổ sung vào danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

a2) Quyết định theo quy định tại tiết a1, điểm a khoản này là quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật đầu tư.

Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

a3) Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục quy định tại tiết a1, điểm a khoản này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp.

a4) Việc thẩm định thiết kế cơ sở các dự án thuộc danh mục quy định tại tiết a1, điểm a khoản này thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng.

a5) Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng.

a6) Tất cả các dự án không phải thẩm tra công nghệ trừ các dự án quy định tại Điều 30, Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư và Điều 13 Luật Chuyển giao công nghệ.

b) Cho phép chủ đầu tư dự án thực hiện song song hoặc lồng ghép các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và nhận hỗ trợ đầu tư.

c) Dự án đầu tư thuộc danh mục quy định tại tiết a1, điểm a, khoản này, khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ quan Nhà nước tại địa phương không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

4. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ

a) Hồ sơ, trình tự đề nghị hỗ trợ

a1) Doanh nghiệp gửi 03 bộ hồ sơ gồm Dự án đầu tư, văn bản đề nghị hỗ trợ của Doanh nghiệp tới Sở Kế hoạch và Đầu tư (Mẫu số 02 tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

a2) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm tra và báo cáo UBND tỉnh (Mẫu số 03 tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này), trong vòng 05 ngày làm việc, UBND tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp (Mẫu số 04 tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này). Trường hợp từ chối cam kết hỗ trợ cho doanh nghiệp, UBND tỉnh có văn bản gửi doanh nghiệp nêu rõ lý do.

b) Nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án

b1) Căn cứ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì mời các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu.

b2) Nội dung nghiệm thu: Nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình theo Phụ lục II (**Chi tiết theo phụ lục IV**).

b3) Biên bản nghiệm thu của hội đồng nghiệm thu (Mẫu số 05 tại Phụ lục III kèm theo Quy định này) là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp. Ngoài ra các cơ quan nhà nước không được yêu cầu doanh nghiệp bổ sung các văn bản khác.

c) Thủ tục nhận hỗ trợ

Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ gồm: Biên bản nghiệm thu, quyết định giao vốn của cơ quan có thẩm quyền gửi Kho bạc Nhà nước để được giải ngân khoản hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc.

5. Lựa chọn hình thức thực hiện dự án để được hỗ trợ

a) Doanh nghiệp được lựa chọn một trong hai hình thức thực hiện sau:

a1) Hình thức thực hiện theo quy trình đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành: Nội dung hỗ trợ phải được UBND tỉnh phê duyệt thiết kế, dự toán hạng mục, công trình hoặc phê duyệt thiết kế, tổng dự toán của cả dự án trước khi triển khai.

a2) Hình thức tự thực hiện: Doanh nghiệp tự phê duyệt thiết kế và dự toán theo quy định hiện hành của Nhà nước; tự phân chia hạng mục đầu tư, gói thầu; tự tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ (có thể thuê nhà thầu hoặc không thuê nhà thầu).

b) Doanh nghiệp được thanh toán theo định mức hỗ trợ theo Phụ lục II đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính dự kiến cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hằng năm và trung hạn báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định tổng mức vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối với các dự án đầu tư theo Quyết định này, cụ thể:

a) Sau khi có tổng mức vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư, căn cứ khả năng thực hiện của dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập danh mục dự kiến phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư cho từng dự án, báo cáo UBND tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai, Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh khảo sát và tham mưu UBND tỉnh ban hành danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ đầu tư; tổ chức lấy ý kiến thẩm tra của các Sở, Ban, ngành, địa phương liên quan và lập báo cáo thẩm tra trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ cho các dự án đầu tư theo Quyết định này.

d) Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh ủy quyền về việc xác nhận phân vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp để doanh nghiệp vay vốn từ ngân hàng Thương mại tổ chức thực hiện dự án.

e) Kiểm tra, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh tiến độ thực hiện dự án, tiến độ hoàn thành các hạng mục đã được cấp hỗ trợ đầu tư, tình hình giải ngân cho dự án hoặc từng hạng mục được hỗ trợ.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh trong kế hoạch kinh tế - xã hội hằng năm.

b) Tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư; tổ chức kiểm tra, rà soát và báo cáo, tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT:

a) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư; nghiệm thu hoàn thành dự án được hỗ trợ đầu tư.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh khảo sát và tham mưu UBND tỉnh ban hành danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Phối hợp, theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Tiếp nhận hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán do doanh nghiệp nộp theo quy định tại Khoản 3 Mục này.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm cân đối quỹ đất dành cho các dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

6. UBND cấp huyện, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai: Hằng năm, lập danh mục dự án kêu gọi, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; lập dự trù ngân sách hỗ trợ đầu tư cho các dự án; tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bổ sung các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phát sinh trong năm vào danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

7. Các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp và thẩm tra, có ý kiến bằng văn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư theo yêu cầu.

8. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, thi công hoặc thuê nhà thầu thi công.

b) Các thành viên của doanh nghiệp được phép tính phần hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Quyết định này vào vốn điều lệ theo Luật doanh nghiệp.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Không áp dụng hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định này đối với những dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày 01/01/2016.

2. Doanh nghiệp có dự án đang thực hiện được hưởng các cơ chế hỗ trợ theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh thì vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND hoặc được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo Quyết định này.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện hỗ trợ tại Quyết định này nếu đã triển khai dự án sau ngày Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND

ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh có hiệu lực mà chưa được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT;
- TTTU, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Báo, Đài PTTH Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

- E:\mình tam b\Nam 2019\Quyết định\01 23 triển khai Nghị quyết 45 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trí Thanh

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP
VÀ NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số 331 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2019 của UBND tỉnh
Quảng Nam)*

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
7. Sản xuất, tinh chế muối.
8. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
9. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
10. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
11. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
12. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
13. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
14. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
15. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
16. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
17. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
18. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
19. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản và nghề muối ở vùng nông thôn./.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Hệ thống điện			
a	Hệ thống điện trong hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây..)	100KVA	100.000	Không hỗ trợ cho các hệ thống điện không có trạm biến áp
b	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây..)	100KVA	100.000	
2	Hệ thống đường giao thông			
a	Đường giao thông trong hàng rào dự án (bề dày tối thiểu 15cm)	1 m ²	1.000	Bao gồm cả hệ thống thoát nước, chống sạt lở
b	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (tối thiểu là đường cấp V miền núi)	1 m ²	1.500	
c	Đường giao thông nội đồng (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m kể cả có ngầm hoặc cầu bê tông qua suối)	1 km	450.000	
3	Nhà			
a	Nhà xưởng, nhà kho cao từ 5m trở lên	1 m ²	2.000	Nhà kiên cố, cấp 4 trở lên
b	Nhà xưởng, nhà kho, cao dưới 5 m	1 m ²	1.500	
4	Nước sạch			
a	Bể chứa	1 m ³	1.000	Vật liệu bê tông, xây gạch
b	Đường ống (có đường kính tối thiểu 30mm)	1 m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
c	Máy bơm	1 m ³ /giờ	500	
5	Xử lý nước thải			
a	Bể lắng, bể sục khí	1 m ³	1.000	Vật liệu bê tông, xây gạch, đáy đổ bê tông
b	Hồ chứa nước	1 m ³	200	Có lát tấm bê tông xung quanh
c	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm)	1 m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
d	Kênh thoát nước bằng bê tông hoặc xây gạch (có chiều rộng tối thiểu 20 cm)	1 m	200	
e	Máy bơm	1 m ³ /giờ	500	

g	Cống thoát nước thải bằng BTCT			
-	D300mm	m	600	
-	D400mm	m	650	
-	D≥500mm	m	700	
6	Xây dựng đồng ruộng			
a	Khai hoang	ha	5.000	
b	Đường nội đồng (kết cấu tối thiểu bằng cấp phối đá dăm dày 15 cm)	1 m ²	200	
c	Nhà kính, nhà lưới			
-	Khung sườn bằng thép; lưới tấm lợp loại thường	1 m ²	150	
-	Khung sườn bằng bê tông, cấu kiện thép; kính, lưới kín có hệ thống điều chỉnh ánh sáng, độ ẩm, nhiệt độ và các thiết bị IOT; tuổi thọ > 10 năm	1 m ²	400	
d	Tưới phun, tưới nhỏ giọt	1 m ²	30	
e	Kênh thủy lợi nội đồng (kích thước hình học tối thiểu b x h = 30cm x 40 cm)	1 km	500.000	
g	Hệ thống điện hạ thế thủy lợi hoá đất màu (bao gồm: đường dây, trụ, giếng khoan, ...)	1 km đường dây điện	400.000	
7	Thiết bị, máy móc			
a	Nhập từ các nước phát triển	1 tấn	100.000	
b	Nhập từ nước khác	1 tấn	65.000	
c	Sản xuất tại Việt Nam	1 tấn	70.000	
8	Lồng nuôi thủy, hải sản trên sông; ao; hồ thủy lợi, thủy điện; biển gần bờ			
a	Lưới vây	10m ²	200	Định mức tính cho lồng nuôi hải sản xa bờ trên 6 hải lý hoặc ven hải đảo bằng 2,5 lần tương ứng định mức theo quy định này
b	Thanh làm khung lồng, cọc chống, đường kính trung bình từ 5cm trở lên	10m	300	
c	Phao neo	100lít	100	
d	Dây neo (từ 10 mm trở lên)	10m	150	

* Ghi chú: Các nước phát triển tại mục 7, Phụ lục này bao gồm: Bahrain, Brunei, Síp, Hồng Kông, Iran, Israel, Nhật Bản, Kazakhstan, Hàn Quốc, Kuwait, Ma Cao, Malaysia, Maldives, Oman, Qatar, Ả Rập Xê Út, Singapore, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, Áo, Belarus, Bỉ, Bulgaria, Croatia, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hungary, Hy Lạp, Iceland, Ireland, Ý, Latvia, Litva, Luxembourg, Malta, Hà Lan, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, România, Nga, San Marino, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh, Mauritius,

Seychelles, Antigua và Barbuda, Argentina, Bahamas, Canada, Chile, México, Panama, Puerto Rico, Saint Kitts và Nevis, Trinidad và Tobago, Hoa Kỳ, Uruguay, Úc, New Zealand.

Phụ lục III
CÁC MẪU VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ VÀO
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 331 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2019 của UBND tỉnh
Quảng Nam)

Mẫu số 01	Quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
Mẫu số 02	Đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn
Mẫu số 03	Công văn của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp
Mẫu số 04	Công văn cam kết hỗ trợ của Ủy ban nhân dân với doanh nghiệp
Mẫu số 05	Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án đầu tư hoặc hạng mục dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn
Mẫu số 06	Công văn của doanh nghiệp về việc tạm ứng (thanh toán) kinh phí

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DANH MỤC DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số của UBND tỉnh/thành phố...)

TT	Tên dự án	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Tiến độ thực hiện dự án	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Ghi chú

Bao gồm cả những danh mục dự án đang thực hiện đầu tư, đáp ứng đúng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Nghị định này nhưng nhà nước chưa đủ nguồn vốn để hỗ trợ cho doanh nghiệp; số “dự kiến” khi phê duyệt chính thức không chênh lệch quá 20%/.

Nơi nhận:

.....

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam

Doanh nghiệp: (Tên doanh nghiệp)..... ;

Loại hình doanh nghiệp: (theo Luật doanh nghiệp)

Ngành nghề kinh doanh:..... ;

Trụ sở chính:..... ;

Điện thoại:Fax..... ;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư sốdo cấp ngàythángnăm.....

I. ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN VỚI NỘI DUNG SAU:

1. Tên Dự án:.....

2. Lĩnh vực đầu tư:.....

3. Địa điểm thực hiện Dự án:.....

4. Mục tiêu và quy mô của dự án:.....

5. Tổng vốn đầu tư của Dự án:.....

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:.....

7. Số lao động Dự án sử dụng bình quân trong năm:.....

8. Tiến độ thực hiện Dự án dự kiến:.....

II. KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (theo Quyết định số .../2018/QĐ-UBND ngày... tháng... năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam):

1. Căn cứ hỗ trợ

2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ

3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền	Thời gian hỗ trợ (năm)	Ghi chú
1				

2				

III. CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN KIẾN NGHỊ HUỖNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

.....

IV. DOANH NGHIỆP CAM KẾT: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:

....., ngày ... tháng ... năm

Chức danh người đại diện doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:....

Ghi chú: Đối với dự án đã triển khai thực hiện trước thời điểm Quyết định/2018/QĐ-UBND ngày... tháng... năm.... của UBND tỉnh có hiệu lực, phân kiến nghị hỗ trợ đầu tư nêu tại Mục II cho thời hạn hoạt động còn lại của Dự án (nếu có).

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Quảng Nam

Căn cứ bản đề nghị hỗ trợ số... ngày... tháng... năm..... của doanh nghiệpđề nghị hỗ trợ đầu tư dự án (Tên dự án) và hồ sơ dự án kèm theo; Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp.... đầu tư vào Dự án....(Tên dự án) theo quy định tại Nghị định/2018/NĐ-CP như sau:

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM TRA

1. Bản đề nghị số.....
2. Báo cáo dự án đầu tư.....
3. Biên bản kiểm tra thực tế (Đối với dự án thực hiện trước thời điểm đề nghị ưu đãi, hỗ trợ):
4. Ý kiến của các cơ quan liên quan:.....
5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên dự án:.....
2. Lĩnh vực đầu tư:.....
3. Mục tiêu và quy mô dự án: (Mục tiêu sản phẩm đầu ra của dự án, số lượng lao động dự kiến, các hạng mục đầu tư và diện tích đất sử dụng)
4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: (nếu có theo quy định của Luật đầu tư)
5. Cấp quyết định đầu tư dự án: (Tên doanh nghiệp)
6. Địa điểm thực hiện dự án:.....
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án:(Trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn doanh nghiệp huy động)
8. Dự kiến mức vốn đề nghị Nhà nước hỗ trợ:.....
9. Thời gian thực hiện:.....
10. Các thông tin khác (nếu có):.....

III. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan phối hợp

IV. Ý KIẾN THẨM TRA CỦA CƠ QUAN CHỦ TRÌ

1. Hỗ trợ đầu tư:

- Điều kiện đáp ứng:.....
- Mức hỗ trợ:.....
- Thời gian hỗ trợ:.....

2. Ý kiến khác:.....

V. KẾT LUẬN

Trên đây là ý kiến thẩm tra ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp..... thực hiện Dự án....., kính trình Ủy ban nhân dân.... xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan tham gia thẩm tra;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

**GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v cam kết hỗ trợ thực hiện
Nghị định..

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(Doanh nghiệp)

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số .../2018/QĐ-UBND về

Căn cứ đề nghị hỗ trợ tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của doanh nghiệp đề nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư dự án.....;

Căn cứ báo cáo thẩm tra số .../BCTT-SKHĐT ngày.... tháng... năm của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp.... đầu tư vào Dự án....,

Ủy ban nhân dân cam kết hỗ trợ doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (và tương đương) cấp ngày... tháng... năm... thực hiện Dự án.....:

1. Mức hỗ trợ:
2. Thời gian hỗ trợ:
3. Yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng các nội dung dự án đã đăng ký./.

Nơi nhận:

- Sở ngành để thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp: Sở KH&ĐT, Sở TC, Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở KH&CN, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, UBND cấp huyện;
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

**HOÀN THÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ HOẶC HẠNG MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
VÀO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

1. Dự án (hạng mục dự án dựng):.....
2. Địa điểm xây dựng:.....
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:
 - a) Phía Hội đồng nghiệm thu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan và số văn bản cử tham gia làm đại diện)
 - b) Phía doanh nghiệp: (Tên doanh nghiệp)
Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư dự án, hạng mục dự án:
 - c) Nhà thầu thi công
Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu và cán bộ phụ trách thi công dự án, hạng mục dự án:
4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày tháng năm ...

Kết thúc: ngày tháng năm ...

Tại:.....
5. Đánh giá dự án, hạng mục dự án:
 - a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:.....
 - b) Quy mô, chất lượng dự án, hạng mục dự án (đối chiếu định mức hỗ trợ, thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật);
 - c) Các ý kiến khác nếu có
6. Kết luận:
 - Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành dự án, hạng mục dự án đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.
 - Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở: TC, KH&ĐT, NN&PTNT, KH&CN, TN&MT (để biết);
- Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh;
- Doanh nghiệp nhận hỗ trợ;
- Nhà thầu thi công;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ...

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

*(Thành viên Hội đồng ký, ghi rõ họ tên và
đóng dấu của Sở NN&PTNT)*

DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**TÊN DOANH
NGHIỆP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v tạm ứng (Thanh toán)
kinh phí

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố.....

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2018 của Chính phủ.

Doanh nghiệp: (Tên doanh
nghiệp).....

Trụ sở chính:.....

Điện

thoại:Fax:.....

Tài khoản số tại.....

- Lý do tạm ứng (thanh toán):.....

- Nội dung ưu đãi, hỗ trợ:

+ Hạng mục hỗ trợ:.....

+.....

Số tiền đề nghị tạm ứng (thanh toán):..... (Viết bằng chữ):.....

- Hồ sơ kèm theo gồm:.....

Nơi nhận:

.....

CHỨC DANH NGƯỜI ĐẠI DIỆN

DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

NỘI DUNG NGHIỆM THU

1. Nội dung nghiệm thu hạng mục hoặc toàn bộ dự án:

a) Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu quy định tại khoản 3, Mục V Điều 1; các dự án sản xuất thử nghiệm, dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô, dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới; khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 5, Mục V Điều 1 và các dự án đầu tư quy định tại khoản 7, 8, 12, Mục V, Điều 1 của Quyết định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ quy định tại Điều 9 [Thông tư số 26/2016/TT-BXD](#) ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng về nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành và định mức hỗ trợ theo Phụ lục II để lập Biên bản nghiệm thu. Riêng điểm đ, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 26/2016/TT-BXD, có thể nghiệm thu bổ sung sau khi dự án đi vào hoạt động.

b) Đối với đề tài nghiên cứu khoa học tại điểm a, khoản 6, Mục V, Điều 1 của Quyết định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Báo cáo kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học so với Đề tài nghiên cứu khoa học đã đăng ký để lập Biên bản nghiệm thu.

c) Đối với mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng tại điểm a, khoản 5, Mục V, Điều 1 Quyết định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ Đề xuất mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Hợp đồng, Thanh lý hợp đồng mua bán ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hóa đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân có bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để lập Biên bản nghiệm thu.

d) Đối với đào tạo nguồn nhân lực tại điểm a, khoản 6, Mục V, Điều 1 Quyết định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Nội dung nghề đào tạo, danh sách người lao động dự kiến tham gia khóa học (do Sở Lao động, thương binh và xã hội hoặc các cơ sở đào tạo nghề phù hợp, có tư cách pháp nhân xác nhận) và danh sách người lao động đã tham gia khóa đào tạo (gồm: tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân và chữ ký của người lao động) để lập Biên bản nghiệm thu.

đ) Đối với quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tham gia triển lãm hội chợ tại điểm a, khoản 6, Mục V, Điều 1 Quyết định này:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân (cấp quyết định hỗ trợ), Hợp đồng và Thanh lý hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hóa đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quảng cáo, xây dựng thương hiệu, triển lãm hội chợ để lập Biên bản nghiệm thu.

2. Nghiệm thu và hỗ trợ trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” tại điểm c, khoản 6, Mục V, Điều 1 Quyết định này;

a) Hội đồng nghiệm thu căn cứ văn bản đồng ý xây dựng trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương; số lượng doanh nghiệp đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”; Bản sao công chứng các tài liệu chứng minh tài sản đảm bảo của doanh nghiệp theo quy định tại tiết c1, điểm c, khoản 6, Mục V, Điều 1 Quyết định này để lập Biên bản nghiệm thu.

b) Chủ doanh nghiệp được nhà nước hỗ trợ xây dựng và quản lý trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, xây dựng nguyên tắc đăng ký các sản phẩm lên trang thông tin để đảm bảo thông tin tiêu chuẩn sản phẩm được giao dịch thực tế (mua, bán) đúng với thông tin, tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp đăng ký với trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”.

c) Chủ doanh nghiệp quản lý trang thông tin “Chợ nông sản quốc gia” được Ủy ban nhân dân các tỉnh hỗ trợ phát triển thị trường, xúc tiến đầu tư tại Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hàng năm của các địa phương.

3. Hội đồng nghiệm thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án tham gia Hội đồng nghiệm thu và tiến hành nghiệm thu theo nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Phụ lục này.